

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 311/BC-UBND ngày 07/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

Biểu 01

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 6 tháng 2020	KH 2021		UTH 6 tháng 2021	So sánh với cùng kỳ (%)	So sánh với KH 2021 (%)
				KH tỉnh	KH huyện			
	Phần I: Các chỉ tiêu tổng hợp							
I	Thông tin cơ bản							
1	Tổng diện tích đất tự nhiên	Ha	97.422		97.422	97.422	-	100,00
2	Số xã/phường/thị trấn	ĐVHC	14		14	14	-	100,00
3	Tổng Số khu dân cư (làng, thôn, tổ dân phố)	Khu dân cư	109		109	109	-	100,00
4	Dân số trung bình	người	78.112	-	79.463	78.918	1,03	99,31
	Trong đó: Khu vực thành thị	người	12.471	-	12.717	12.621	1,20	99,25
	Khu vực nông thôn	người	65.641	-	66.746	66.297	1,00	99,33
5	Dân số người dân tộc	người	43.039	-	43.784	43.486	1,04	99,32
6	Tổng số hộ	Hộ	19.897	-	20.352	20.238	1,71	99,44
II	Chỉ tiêu kinh tế							
1	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	2.308,94		6.655,82	2.989,00	29,45	44,91
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	776,48		2.804,51	1.213,00	56,22	43,25
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	786,10		2.636,02	1.169,00	48,71	44,35
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	746,36		1.215,29	607,00	(18,67)	49,95
2	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.989,57		7.999,10	3.667,45	22,67	45,85
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.109,56		3.095,66	1.386,00	24,91	44,77
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	989,32		2.900,47	1.305,00	31,91	44,99
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	890,69	-	2.002,97	976,45	9,63	48,75
3	Cơ cấu GTSX theo giá hiện hành	%	100,00		100,00	100,00		
	- Nông, lâm, thủy sản	%	37,12		38,70	37,79		
	- Công nghiệp, xây dựng	%	33,09		36,26	35,58		
	- Thương mại - Dịch vụ	%	29,79		25,04	26,62		
4	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	890,69	-	2.002,97	976,45	9,63	48,75
5	Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr/ng/năm			43,73			
III	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội							
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,99	-	3,97	5,02	(28,14)	126,45
	Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Người	1.000	-	1.370	550	(45,00)	40,15
	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	5,40	-	5,40	5,33	(1,30)	98,70
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế	%	14,00	-	100,00	100,00	614,29	100,00
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,01	-	95,00			
	Tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn văn hóa	%	91,74	-	90,00	43,12	(53,00)	47,91
	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	78,16	-	76,50	42,62	(45,48)	55,71
IV	Thu, chi ngân sách huyện							
1	Thu ngân sách	Tỷ đồng	310,73	376,57	390,87	277,79	(10,60)	71,07
	- Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	12,58	30,80	38,80	27,17	116,02	70,02
	Trong đó: - Chi cục Thuế thu	Tỷ đồng	6,00	17,00	17,00	8,23	37,24	48,41
	- Các xã, thị trấn, cơ quan thu	Tỷ đồng	1,45	1,80	1,80	1,22	(15,48)	67,94
	-Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	5,13	12,00	20,00	17,72	245,09	88,59
	- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Tỷ đồng						
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Tỷ đồng	260,92	345,77	345,77	211,14	(19,08)	61,06
	+ Bổ sung cân đối	Tỷ đồng	181,42	278,26	278,26	166,90	(8,00)	59,98
	+ Bổ sung có mục tiêu	Tỷ đồng	79,50	33,18	33,18	23,64	(70,26)	71,25
	+ Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Tỷ đồng		34,33	34,33	20,60		60,00
	- Thu chuyển nguồn	Tỷ đồng	31,48		6,30	33,52	6,47	532,08
	- Thu kết dư NS năm trước chuyển sang	Tỷ đồng						
	- Thu tạm ứng từ ngân sách		5,74			5,95	3,67	
2	Chi ngân sách	Tỷ đồng	218,58	376,57	390,87	217,66	(0,42)	55,69

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 6 tháng 2020	KH 2021		UTH 6 tháng 2021	So sánh với cùng kỳ (%)	So sánh với KH 2021 (%)
				KH tỉnh	KH huyện			
	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	17,77	40,18	54,48	28,76	61,82	52,79
	Trong đó:							
	- Nguồn tỉnh phân cấp	Tỷ đồng	8,88	23,14	23,14	12,08	36,11	52,21
	- Nguồn ngân sách khác	Tỷ đồng	-	5,05	5,05	1,69		33,42
	- Chi từ nguồn thu tiền SD đất	Tỷ đồng	8,90	12,00	26,30	14,99	68,51	57,01
	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	186,23	329,52	329,52	168,75	(9,39)	51,21
	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tỷ đồng	0,54				(100,00)	
	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tỷ đồng						
	Chi tạm ứng	Tỷ đồng	10,20			17,46	71,25	
	Dự phòng NS	Tỷ đồng	3,84	6,87	6,87	2,69	(30,08)	39,09